

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

CV số : 28-2/08/2020/CVGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Nam, ngày 28 tháng 08 năm 2020

" **V/V : Giải trình số liệu Báo cáo KQKD 6 tháng
năm 2020 so với KQKD 6 tháng năm 2019 của BCTC
Riêng và chênh lệch quý 2 và 6 Tháng năm 2020** ".

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HOSE)**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

- Đơn vị giải trình : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

- Mã chứng khoán : **PMG**

- Tổng Giám đốc : **NGUYỄN THỊ BÍCH THÙY**

- Nội dung giải trình : Chênh lệch lợi nhuận kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng năm 2020 so với KQKD 6 tháng năm 2019 của BCTC riêng và chênh lệch quý 2 và 6 Tháng năm 2020

Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam đăng ký thay đổi lần thứ 19 cấp ngày 24/07/2019. Chúng tôi xin giải trình số liệu chênh lệch doanh thu và lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng 6 tháng 2020 so với báo cáo 6 tháng năm 2019 và chênh lệch quý 2 và 6 Tháng năm 2020 như sau

BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO RIÊNG

STT	CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch
	1	2	3	4=2-3
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	603,193,219,766	523,843,050,792	79,350,168,974
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	8,590,627,265	2,265,860,907	6,324,766,358
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	594,602,592,501	521,577,189,885	73,025,402,616
4.	Giá vốn hàng bán	555,198,778,958	477,237,494,465	77,961,284,493
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	39,403,813,543	44,339,695,420	(4,935,881,877)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	137,866,583,856	631,685,657	137,234,898,199
7.	Chi phí tài chính	9,801,075,977	5,053,649,561	4,747,426,416
8.	Chi phí bán hàng	19,533,095,935	17,232,034,907	2,301,061,028
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,963,201,956	3,812,087,921	151,114,035
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	143,973,023,531	18,873,608,688	125,099,414,843
11.	Thu nhập khác	4,741,829,686	3,994,617,237	747,212,449
12.	Chi phí khác	205,912,915	207,598,365	(1,685,450)
13.	Lợi nhuận khác	4,535,916,771	3,787,018,872	748,897,899
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	148,508,940,302	22,660,627,560	125,848,312,742
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28,021,263,857	4,576,682,075	23,444,581,782
16.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	120,487,676,445	18,083,945,485	102,403,730,960

- Trong 6 tháng năm 2020 giá dầu thế giới diễn biến phức tạp, giảm sâu, tình hình dịch bệnh ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên PMG vẫn giữ được đà phát triển tích cực trong việc phát huy hiệu quả hoạt động mở rộng kênh phân phối gas dân dụng và công nghiệp,

6 tháng năm 2020, PMG thực hiện việc tái cấu trúc toàn diện nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo nghị quyết ĐHĐCĐ, trong đó có việc mua bán chuyển nhượng một phần vốn góp tại các công ty con trong tập đoàn, vì vậy lợi nhuận 6 tháng trên báo cáo riêng năm 2020 tăng 102 tỷ so với cùng kỳ năm 2019.

- Báo cáo 6 tháng năm 2020 và báo cáo quý 2/2020 có khoản chênh lệch lợi nhuận sau thuế sau soát xét trên báo cáo hợp nhất 6 tháng cao hơn báo cáo quý 2 số tiền 7.349.331.512 đồng, khoản tăng lợi nhuận này do Công ty con ghi nhận thêm khoản thu nhập khác.

Trên đây là toàn bộ phần giải trình của Công ty chúng tôi

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT

PETRO MIỀN TRUNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Bích Thùy



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2019.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường HOSE tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 491/QĐ-SGDHCM ngày 27/12/2017 với mã chứng khoán là PMG.

Vốn điều lệ: 421.240.940.000 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 30/06/2020: 421.240.940.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Điện thoại: (84) 02353 947 233
- Fax: (84) 02353 947 244
- Website: <http://petrocenter.com.vn/>

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 30 người. Trong đó, bộ phận quản lý là 3 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Nguyễn Tiến Lãng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Ông Lê Tấn Cẩn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2020 |
| • Bà Hàn Kiều Minh Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| | | Miễn nhiệm ngày 29/04/2020 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Bích | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/05/2020 |
| • Bà Ngô Thị Hường | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/07/2019 |
| | | Miễn nhiệm ngày 29/04/2020 |
| • Bà Lê Thị Hồng Trang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Bà Trần Thị Quyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------------|-------------------|----------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/10/2010 |
| • Bà Võ Thị Ánh Nguyệt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/11/2016 |
| • Bà Phạm Thị Hà | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27/11/2019 |
| | | Miễn nhiệm ngày 18/06/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Linh Thường | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/01/2008 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Thùy

Quảng Nam, ngày 27 tháng 08 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 982/2020/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 19/08/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2020 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2020 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhân mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		770.220.509.686	156.534.029.303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		227.895.556.146	28.208.362.044
1. Tiền	111	5	227.895.556.146	28.208.362.044
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		537.344.326.613	107.022.670.428
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	533.401.583.324	103.471.213.052
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.223.828.209	2.837.758.209
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	718.915.080	713.699.167
IV. Hàng tồn kho	140	9	4.217.473.267	19.731.098.043
1. Hàng tồn kho	141		4.217.473.267	19.731.098.043
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		763.153.660	1.571.898.788
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	576.102.081	411.250.733
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		114.295.045	1.078.614.166
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	72.756.534	82.033.889
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		673.007.979.520	724.944.844.944
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.633.172.525	9.731.122.525
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	9.633.172.525	9.731.122.525
II. Tài sản cố định	220		23.987.889.056	95.670.795.254
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	23.987.889.056	95.670.795.254
- Nguyên giá	222		44.267.393.525	122.972.486.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.279.504.469)	(27.301.691.324)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	11	1.818.181.818	1.818.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.818.181.818)	(1.818.181.818)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	94.327.181.818	94.327.181.818
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	543.851.222.150	406.750.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		544.365.978.338	406.750.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(514.756.188)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.208.513.971	118.465.745.347
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	1.208.513.971	118.465.745.347
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.443.228.489.206	881.478.874.247

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		860.486.290.966	418.724.352.452
I. Nợ ngắn hạn	310		805.439.192.589	356.712.942.281
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	519.844.814.983	99.123.018.233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	8.363.718.703	26.543.819.157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	46.875.613.039	6.296.523.440
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.013.641.364	556.369.451
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	958.192.500	600.000.000
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	227.783.212.000	223.193.212.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		600.000.000	400.000.000
II. Nợ dài hạn	330		55.047.098.377	62.011.410.171
1. Phải trả dài hạn khác	337	19b	48.992.494.377	51.960.200.171
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	6.054.604.000	10.051.210.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		582.742.198.240	462.754.521.795
I. Vốn chủ sở hữu	410		582.742.198.240	462.754.521.795
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	421.240.940.000	421.240.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		421.240.940.000	421.240.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	161.501.258.240	41.513.581.795
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41.013.581.795	4.299.534.590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		120.487.676.445	37.214.047.205
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.443.228.489.206	881.478.874.247

Quảng Nam, ngày 19 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 02 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	603.193.219.766	523.843.050.792
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	8.590.627.265	2.265.860.907
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		594.602.592.501	521.577.189.885
4. Giá vốn hàng bán	11	24	555.198.778.958	477.237.494.465
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		39.403.813.543	44.339.695.420
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	137.866.583.856	631.685.657
7. Chi phí tài chính	22	26	9.801.075.977	5.053.649.561
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.278.072.826	9.957.350.812
8. Chi phí bán hàng	25	27a	19.533.095.935	17.232.034.907
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27b	3.963.201.956	3.812.087.921
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		143.973.023.531	18.873.608.688
11. Thu nhập khác	31	28	4.741.829.686	3.994.617.237
12. Chi phí khác	32	29	205.912.915	207.598.365
13. Lợi nhuận khác	40		4.535.916.771	3.787.018.872
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		148.508.940.302	22.660.627.560
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	28.021.263.857	4.576.682.075
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		120.487.676.445	18.083.945.485

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Nam, ngày 19 tháng 08 năm 2020



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		148.508.940.302	22.660.627.560
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,11	3.129.082.462	3.242.256.076
- Các khoản dự phòng	03		514.756.188	(4.921.970.389)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25,28	(138.605.407.437)	(347.551.969)
- Chi phí lãi vay	06	26	9.278.072.826	9.957.350.812
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		22.825.444.341	30.590.712.090
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(189.542.082.930)	(57.502.121.739)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.513.624.776	(17.796.908.656)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		7.305.482.804	13.633.813.849
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		117.092.380.028	3.264.173.861
- Tiền lãi vay đã trả	14	26	(9.278.072.826)	(9.957.350.812)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(6.178.399.235)	(10.590.178.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42.261.623.042)	(48.357.859.408)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	10,11	(157.000.000)	(1.662.570.766)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		232.900.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	8.612.423.144	347.551.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		241.355.423.144	(1.315.018.797)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	401.480.000.000	462.100.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	20	(400.886.606.000)	(420.316.606.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		593.394.000	41.783.394.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		199.687.194.102	(7.889.484.205)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	28.208.362.044	16.823.728.641
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	227.895.556.146	8.934.244.436

Quảng Nam, ngày 19 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2019.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có 03 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 04 Công ty con, bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các chi nhánh

STT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị	Khu công nghiệp Nam Đông Hà - Phường Đông Lương - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Thôn Hội Vân - Xã Cát Hiệp - Huyện Phù Cát - Tỉnh Bình Định
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Cụm CN Thủy Phương - Phường Thủy Phương - TX Hương Thủy - Thừa Thiên Huế

Các Công ty con

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	51,00%	Số 1A/8 Đường Châu Văn Long, KP Long Diêm, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
2	Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	51,00%	Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
3	Công ty TNHH Trung Nam	65,00%	Số 8G Khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
4	Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung (*)	51,00%	Khu công nghiệp Hậu Cần Cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí

(*) Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung là Công ty con của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung tại Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung là 100%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có các công ty con; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2020 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2020 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

4.6 Tài sản cố định vô hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhãn hiệu hàng hóa	Đã hết khấu hao

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí vô hình, chi phí kiểm định vô hình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán..

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Mặt hàng khí đốt hóa lỏng LPG thuộc đối tượng chịu thuế suất GTGT là 10%; các mặt hàng khác chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	16.539.085.949	5.533.978.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	211.356.470.197	22.674.383.944
Cộng	227.895.556.146	28.208.362.044

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	48.738.571.918	37.888.988.918
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	228.915.536.020	-
Doanh nghiệp Tư nhân Dịch vụ Gas Hạnh Nguyên	3.366.310.750	1.789.011.000
TOKAI Corporation	194.005.375.000	-
Công ty CP Đồng Tâm - Miền Trung	714.004.447	3.127.073.213
Công ty CP Dầu khí V - Gas	37.147.471.125	18.142.616.274
Các đối tượng khác	20.514.314.064	42.523.523.647
Cộng	533.401.583.324	103.471.213.052

Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Gas Miền Trung	Công ty con	228.915.536.020	-
Công ty CP Gas Miền Trung tại CN Khánh Hòa	Công ty con	1.274.657.155	2.284.259.088
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	Công ty con	48.738.571.918	37.888.988.918
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con	37.147.471.125	18.142.616.274
Cộng		316.076.236.218	58.315.864.280

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Trung tâm Phát triển Quỹ đất thị xã Hương Thủy	426.301.000	426.301.000
Công ty CP Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	2.660.835.209	2.332.877.209
Các đối tượng khác	136.692.000	78.580.000
Cộng	3.223.828.209	2.837.758.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	713.699.000	-	713.699.000	-
Phải thu khác	5.216.080	-	167	-
Cộng	718.915.080	-	713.699.167	-

b. Dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	9.633.172.525	-	9.731.122.525	-
Cộng	9.633.172.525	-	9.731.122.525	-

9. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.036.608.717	-	520.242.652	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	1.317.899.701	-
Thành phẩm	305.678.227	-	-	-
Hàng hóa	2.875.186.323	-	17.892.955.690	-
Cộng	4.217.473.267	-	19.731.098.043	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2020.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại 30/06/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	23.737.991.708	92.203.057.587	6.490.250.712	498.731.571	42.455.000	122.972.486.578
Mua sắm trong kỳ	-	157.000.000	-	-	-	157.000.000
Thanh lý, nhượng bán	148.039.905	78.521.559.512	-	192.493.636	-	78.862.093.053
Số cuối kỳ	23.589.951.803	13.838.498.075	6.490.250.712	306.237.935	42.455.000	44.267.393.525
Khấu hao						
Số đầu kỳ	5.656.758.491	18.206.256.806	3.029.376.787	375.806.976	33.492.264	27.301.691.324
Khấu hao trong kỳ	598.101.009	2.214.331.782	293.301.252	21.933.253	1.415.166	3.129.082.462
Thanh lý, nhượng bán	125.217.093	9.896.577.332	-	129.474.892	-	10.151.269.317
Số cuối kỳ	6.129.642.407	10.524.011.256	3.322.678.039	268.265.337	34.907.430	20.279.504.469
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	18.081.233.217	73.996.800.781	3.460.873.925	122.924.595	8.962.736	95.670.795.254
Số cuối kỳ	17.460.309.396	3.314.486.819	3.167.572.673	37.972.598	7.547.570	23.987.889.056

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2020 là 5.250.402.292 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 3.285.759.770 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2020 của Công ty là nhãn hiệu hàng hóa. Nguyên giá là 1.818.181.818 đồng, đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Bất động sản đầu tư

	Nhà (*)	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	5.126.477.273	89.200.704.545	94.327.181.818
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	5.126.477.273	89.200.704.545	94.327.181.818
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	5.126.477.273	89.200.704.545	94.327.181.818
Số cuối kỳ	5.126.477.273	89.200.704.545	94.327.181.818

(*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá nên không thực hiện trích khấu hao đối với giá trị nhà ở trên đất. Tại ngày 30/06/2020, quyền sử dụng đất này đang được Công ty dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo nợ vay ngân hàng.

13. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí bảo hiểm tài sản	126.140.683	58.912.426
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.266.670	-
Các khoản khác	448.694.728	352.338.307
Cộng	576.102.081	411.250.733

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí vô hình phân bổ	-	102.282.269.813
Chi phí kiểm định vô hình	-	2.437.944.665
Chi phí bảo dưỡng vô hình	-	2.114.109.265
Chi phí mua thương hiệu	-	9.696.969.674
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	180.113.761	832.594.560
Chi phí thuê đất Khu công nghiệp (*)	1.028.400.210	1.101.857.370
Cộng	1.208.513.971	118.465.745.347

(*) Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc trong 10 năm, tính đến ngày 30/06/2027, diện tích đất thuê: 11.556 m².

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	TL quyền BQ	Số lượng cổ phiếu	30/06/2020		01/01/2020	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				544.365.978.338	(514.756.188)	406.750.000.000	-
- Công ty CP Dầu khí V-Gas	Đang h/động	51,00%	51,00%	11.475.000	310.424.781.250	-	255.000.000.000
- Công ty TNHH Trung Nam	Đang h/động	65,00%	65,00%		9.750.000.000	(514.756.188)	9.750.000.000
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Đang h/động	51,00%	51,00%	16.690.909	224.191.197.088	-	142.000.000.000
Cộng				544.365.978.338	(514.756.188)	406.750.000.000	-

Tại thời điểm 30/06/2020, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, giá trị dự phòng các khoản đầu tư được trích lập dựa trên Báo cáo tài chính sau kiểm toán của các Công ty con. Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	65.733.617.016	62.857.021.695
Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas	2.348.149.589	2.340.611.079
Công ty Cổ phần Gas Phúc Tín	21.892.105.887	-
Hoàng Huy Khánh	54.163.197.088	-
Nguyễn Khánh Huy	140.140.000.000	-
Nguyễn Thị Ngọc Lê	175.175.000.000	-
Quách Mẫn Trung	28.028.000.000	-
Các đối tượng khác	32.364.745.403	33.925.385.459
Cộng	519.844.814.983	99.123.018.233

Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Công ty con	65.733.617.016	62.857.021.695
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con	2.348.149.589	2.340.611.079
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Em trai ông	14.014.000.000	-
	Nguyễn Tiến Lăng		
Cộng		82.095.766.605	65.197.632.774

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Gas Phúc Tín	4.600.000.000	-
KNHC Engineering Co.,Ltd	2.613.233.663	2.613.233.663
Các đối tượng khác	1.150.485.040	23.930.585.494
Cộng	8.363.718.703	26.543.819.157

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	118.124.205	19.911.800.758	1.175.575.781	-	18.854.349.182
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.178.399.235	28.021.263.857	6.178.399.235	-	28.021.263.857
Thuế thu nhập cá nhân	82.033.889	-	9.277.355	-	72.756.534	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	14.259.697	14.259.697	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Cộng	82.033.889	6.296.523.440	47.962.601.667	7.374.234.713	72.756.534	46.875.613.039

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chiết khấu thương mại phải trả	1.013.641.364	-
Chi phí phải trả khác	-	556.369.451
Cộng	1.013.641.364	556.369.451

19. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	23.792.500	-
Phải trả về thù lao HĐQT; BKS	900.000.000	600.000.000
Phải trả khác	34.400.000	-
Cộng	958.192.500	600.000.000

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	48.992.494.377	51.960.200.171
Cộng	48.992.494.377	51.960.200.171

20. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	215.200.000.000	401.480.000.000	396.890.000.000	219.790.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	35.900.000.000	110.000.000.000	98.700.000.000	47.200.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An	159.300.000.000	265.600.000.000	269.900.000.000	155.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	20.000.000.000	25.880.000.000	28.290.000.000	17.590.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	7.993.212.000	3.996.606.000	3.996.606.000	7.993.212.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam	7.993.212.000	3.996.606.000	3.996.606.000	7.993.212.000
Cộng	223.193.212.000	405.476.606.000	400.886.606.000	227.783.212.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	18.044.422.000	-	3.996.606.000	14.047.816.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (*)	18.044.422.000	-	3.996.606.000	14.047.816.000
Cộng	18.044.422.000	-	3.996.606.000	14.047.816.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	7.993.212.000			7.993.212.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10.051.210.000			6.054.604.000

(*) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.552.220317 ngày 28/03/2017. Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn hỗ trợ tài chính. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kế tiếp ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ ba là bất động sản tại 139 Triệu Nữ Vương, Phường Hải Châu 2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và Nguyễn Thị Bích Thủy theo hợp đồng thế chấp số TAK.BDDN.79.080217.

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	379.498.470.000	47.042.004.590	426.540.474.590
Tăng trong năm	41.742.470.000	37.214.047.205	78.956.517.205
Giảm trong năm	-	42.742.470.000	42.742.470.000
Số dư tại 31/12/2019	421.240.940.000	41.513.581.795	462.754.521.795
Số dư tại 01/01/2020	421.240.940.000	41.513.581.795	462.754.521.795
Tăng trong kỳ	-	120.487.676.445	120.487.676.445
Giảm trong kỳ	-	500.000.000	500.000.000
Số dư tại 30/06/2020	421.240.940.000	161.501.258.240	582.742.198.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	421.240.940.000	379.498.470.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	41.742.470.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	421.240.940.000	421.240.940.000
Cổ tức đã chia (bằng cổ phiếu)	-	41.742.470.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.124.094	42.124.094
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.124.094	42.124.094
- Cổ phiếu phổ thông	42.124.094	42.124.094
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.124.094	42.124.094
- Cổ phiếu phổ thông	42.124.094	42.124.094
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	41.513.581.795	47.042.004.590
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	120.487.676.445	18.083.945.485
Phân phối lợi nhuận	500.000.000	42.742.470.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	500.000.000	42.742.470.000
+ Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	300.000.000	600.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	200.000.000	400.000.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	41.742.470.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	161.501.258.240	22.383.480.075

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế các năm 2019 theo các Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHCD ngày 29/04/2020.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 29/04/2020 đã quyết định chi trả cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2019 và các năm trước với tỷ lệ 10%. Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu nêu trên vào ngày 18/08/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu bán hàng hóa	467.626.484.867	522.692.587.111
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.577.722.701	1.150.463.681
Doanh thu khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng)	133.989.012.198	-
Cộng	603.193.219.766	523.843.050.792

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chiết khấu thương mại	8.492.043.301	2.265.860.907
Giảm giá hàng bán	98.583.964	-
Cộng	8.590.627.265	2.265.860.907

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	425.558.021.691	476.809.007.191
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.056.046.920	428.487.274
Giá vốn của hoạt động khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng)	128.584.710.347	-
Cộng	555.198.778.958	477.237.494.465

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.889.215	347.551.969
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.608.533.929	-
Lãi bán các khoản đầu tư	129.101.156.250	-
Lãi bán hàng trả chậm	91.633.450	284.132.764
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	61.371.012	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	924
Cộng	137.866.583.856	631.685.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí lãi vay	9.278.072.826	9.957.350.812
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	416.640	18.269.138
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	514.756.188	(4.921.970.389)
Chi phí tài chính khác	7.830.323	-
Cộng	9.801.075.977	5.053.649.561

27. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tiền lương nhân viên bán hàng	1.781.910.250	1.075.135.053
Chi phí sử dụng vỏ bình, thương hiệu	7.421.822.060	7.065.061.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.483.638.105	2.708.358.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.855.923.277	2.930.058.559
Các khoản khác	2.989.802.243	3.453.421.545
Cộng	19.533.095.935	17.232.034.907

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	14.273.472	8.270.195
Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	2.350.013.948	2.069.696.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	379.084.731	346.892.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	727.435.443	1.113.998.538
Các khoản khác	492.394.362	273.229.958
Cộng	3.963.201.956	3.812.087.921

28. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	3.736.456.564	3.509.217.237
Lãi bán thanh lý tài sản cố định	891.828.043	-
Các khoản khác	113.545.079	485.400.000
Cộng	4.741.829.686	3.994.617.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn	191.700.770	172.894.549
Các khoản khác	14.212.145	34.703.816
Cộng	205.912.915	207.598.365

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	148.508.940.302	22.660.627.560
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(8.402.621.014)	222.782.809
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	205.912.915	222.782.809
- Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	8.608.533.929	-
Tổng thu nhập chịu thuế	140.106.319.288	22.883.410.369
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.021.263.857	4.576.682.075
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	28.021.263.857	4.576.682.075
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.417.899.649	7.424.592.517
Chi phí nhân công	4.131.924.198	4.015.341.331
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.129.082.462	3.242.256.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.677.035.539	4.044.057.097
Chi phí khác bằng tiền	3.416.042.141	4.218.315.839
Cộng	23.771.983.989	22.944.562.860

32. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Hàng hóa chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá vốn hàng bán nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Thông thường, Chính sách bán hàng của Công ty là sau khi ký kết hợp đồng khách hàng phải ứng trước giá trị hợp đồng. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi nợ và tiến độ thu tiền nhằm giảm thiểu rủi ro do không thu hồi được. Do đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng rủi ro tín dụng với các khách hàng hoặc đối tác của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	519.844.814.983	-	519.844.814.983
Chi phí phải trả	1.013.641.364	-	1.013.641.364
Vay và nợ thuê tài chính	227.783.212.000	6.054.604.000	233.837.816.000
Phải trả khác	934.400.000	48.992.494.377	49.926.894.377
Cộng	749.576.068.347	55.047.098.377	804.623.166.724
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	99.123.018.233	-	99.123.018.233
Chi phí phải trả	556.369.451	-	556.369.451
Vay và nợ thuê tài chính	223.193.212.000	10.051.210.000	233.244.422.000
Phải trả khác	600.000.000	51.960.200.171	52.560.200.171
Cộng	323.472.599.684	62.011.410.171	385.484.009.855

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	227.895.556.146	-	227.895.556.146
Phải thu khách hàng	533.401.583.324	-	533.401.583.324
Phải thu khác	718.915.080	9.633.172.525	10.352.087.605
Cộng	762.016.054.550	9.633.172.525	771.649.227.075
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.208.362.044	-	28.208.362.044
Phải thu khách hàng	103.471.213.052	-	103.471.213.052
Phải thu khác	713.699.167	9.731.122.525	10.444.821.692
Cộng	132.393.274.263	9.731.122.525	142.124.396.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BC bộ phận theo khu vực địa lý	Quảng Nam		Quảng Trị		Thừa Thiên Huế		Bình Định		Tổng cộng toàn Công ty	
	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu bộ phận	492.010.293.720	404.541.794.633	30.575.932.079	32.514.609.127	60.714.438.175	66.192.940.900	19.892.555.792	20.593.706.132	603.193.219.766	523.843.050.792
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.483.993.631	-	678.368.181		5.428.265.453	2.265.860.907	-	-	8.590.627.265	2.265.860.907
Chi phí bộ phận	474.464.473.042	386.215.757.711	29.088.154.074	30.166.095.749	55.357.008.659	61.856.685.886	19.785.441.074	20.043.077.947	578.695.076.849	498.281.617.293
Giá vốn	455.026.561.769	368.737.651.668	27.924.230.794	29.273.093.305	52.959.697.768	59.646.852.150	19.288.288.627	19.579.897.342	555.198.778.958	477.237.494.465
CPBH	16.619.419.093	14.655.300.536	798.902.375	421.030.296	1.878.301.366	1.927.622.270	236.473.101	228.081.805	19.533.095.935	17.232.034.907
CPQL	2.818.492.180	2.822.805.507	365.020.905	471.972.148	519.009.525	282.211.466	260.679.346	235.098.800	3.963.201.956	3.812.087.921
Lãi/(lỗ) từ h.động kinh doanh	15.061.827.047	18.326.036.922	809.409.824	2.348.513.378	(70.835.937)	2.070.394.107	107.114.718	550.628.185	15.907.515.652	23.295.572.592
Doanh thu hoạt động tài chính	137.865.527.664	630.706.436	261.211	218.216	596.514	711.631	198.467	49.374	137.866.583.856	631.685.657
Chi phí hoạt động tài chính	9.801.075.977	5.053.649.561	-	-	-	-	-	-	9.801.075.977	5.053.649.561
- Chi phí lãi vay	9.278.072.826	9.957.350.812	-	-	-	-	-	-	9.278.072.826	9.957.350.812
- Chi phí tài chính khác	523.003.151	(4.903.701.251)	-	-	-	-	-	-	523.003.151	(4.903.701.251)
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	128.064.451.687	(4.422.943.125)	261.211	218.216	596.514	711.631	198.467	49.374	128.065.507.879	(4.421.963.904)
Thu nhập khác	4.741.829.686	3.994.617.237							4.741.829.686	3.994.617.237
Chi phí khác	84.492.145	104.981.960	48.415.314	48.687.539	46.180.004	30.786.670	26.825.452	23.142.196	205.912.915	207.598.365
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	4.657.337.541	3.889.635.277	(48.415.314)	(48.687.539)	(46.180.004)	(30.786.670)	(26.825.452)	(23.142.196)	4.535.916.771	3.787.018.872
Lợi nhuận trước thuế	147.783.616.275	17.792.729.074	761.255.721	2.300.044.055	(116.419.427)	2.040.319.068	80.487.733	527.535.363	148.508.940.302	22.660.627.560
Thuế TNDN	27.573.010.493	3.579.542.207	161.934.207	469.746.319	218.168.544	414.221.148	68.150.613	113.172.401	28.021.263.857	4.576.682.075
Lợi nhuận sau thuế TNDN	120.210.605.782	14.213.186.867	599.321.514	1.830.297.736	(334.587.971)	1.626.097.920	12.337.120	414.362.962	120.487.676.445	18.083.945.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Thông tin về các bên liên quan**a. Bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH Trung Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	Công ty con
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Em trai ông Nguyễn Tiến Lăng

b. Giao dịch trọng yếu phát sinh với bên liên quan trong kỳ

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Mua hàng	63.195.883	13.850.000
	Bán hàng	150.636.020.866	187.073.602.871
	Nhận cổ tức	8.608.533.929	-
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	Bán hàng	20.045.075.452	38.612.429.096
	Thu lãi chậm thanh toán	-	284.132.764
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Mua hàng	261.703.845.731	365.368.535.681
	Bán hàng	223.300.167.346	14.780.990.442
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Mua cổ phần	14.014.000.000	-

c. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	341.900.000	342.000.000

35. Sự kiện đặc biệt phát sinh trong kỳ

Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 28/06/2020 của Công ty đã thông qua tờ trình về việc tái cấu trúc hoạt động kinh doanh và cơ cấu lại tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (“MTG”) và Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas (“V-Gas”) với phương án cụ thể như sau:

- ✓ Tiến hành tái cấu trúc hoạt động kinh doanh của Công ty bằng việc chuyển nhượng hoạt động kinh doanh LPG bình và các trạm chiết nạp phục vụ chiết nạp LPG bình cho MTG (Công ty con).
- ✓ Ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn nhà đầu tư chiến lược (đáp ứng tốt nhất các tiêu chí về năng lực tài chính, quản trị doanh nghiệp, chuyển giao công nghệ mới, cung ứng vật liệu, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm và gắn bó lợi ích lâu dài với doanh nghiệp) và tiến hành đàm phán, chuyển nhượng và/ hoặc nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông hiện hữu của MTG và V-Gas hoặc các hình thức khác để Công ty đảm bảo duy trì tỷ lệ sở hữu liên tục tại 2 Công ty con này tối thiểu là 51%.

Theo đó, Công ty đã lựa chọn được nhà đầu tư chiến lược là Tập đoàn Tokai và thực hiện cơ cấu lại tỷ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

lệ sở hữu vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (“MTG”) đã phát hành 14.727.273 cổ phần cho Tập đoàn Tokai. Bên cạnh đó, nhằm đảm bảo duy trì tỷ lệ sở hữu chi phối tại MTG, Công ty đã đàm phán để mua lại 2.490.909 cổ phần MTG từ các cổ đông khác. Tại thời điểm 30/06/2020, cơ cấu vốn chủ sở hữu của MTG như sau:
 - ✓ Công ty sở hữu 51%;
 - ✓ Tập đoàn Tokai sở hữu 45%;
 - ✓ Cổ đông khác sở hữu 4%;
- Ngày 25/05/2020, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng 10.125.000 cổ phần của V-Gas cho Tập đoàn Tokai. Việc chuyển nhượng cổ phần giữa 02 bên đã được V-gas xác nhận hoàn thành.
- Để đảm bảo duy trì tỷ lệ sở hữu chi phối của Công ty tại V-Gas, trước khi chuyển nhượng cổ phần V-Gas cho Tập đoàn Tokai, Công ty đã đàm phán mua lại 2.350.000 cổ phần V-Gas từ các cổ đông hiện hữu. Tại thời điểm 30/06/2020, cơ cấu vốn chủ sở hữu của V-gas như sau:
 - ✓ Công ty sở hữu 51%;
 - ✓ Tập đoàn Tokai sở hữu 45%;
 - ✓ Cổ đông khác sở hữu 4%

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng: giao dịch mua cổ phần V-Gas được Công ty thực hiện trước khi bán cổ phần V-Gas cho Tập đoàn Tokai. Mặc dù, giá mua cổ phần MTG và V-Gas cao hơn giá trị sổ sách của 2 Công ty nhưng để đảm bảo mục tiêu tiên quyết mà Đại hội cổ đông đã giao phó (duy trì tỷ lệ sở hữu của Công ty tại GMT và V-Gas tối thiểu là 51%) nên Công ty vẫn chấp nhận mua vào. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá mua trên là hoàn toàn phù hợp với hoàn cảnh thực tế.

- Thực hiện việc tái cấu trúc hoạt động kinh doanh: Công ty, Tập đoàn Tokai và các Công ty liên quan đã ký các hợp đồng đăng ký mua cổ phần MTG và hợp đồng chuyển nhượng cổ phần V-gas. Theo đó, thỏa thuận mua cổ phần của Tập đoàn Tokai tại 2 công ty con cũng như việc hoàn thành thỏa thuận phụ thuộc vào việc đáp ứng các điều kiện tiên quyết được nêu rõ trong các hợp đồng. Một trong các điều kiện được các bên đã nhất trí là Công ty hoàn tất chuyển nhượng kinh doanh hoạt động khí dầu mỏ hóa lỏng cho MTG. Trong trường hợp Công ty không hoàn tất chuyển nhượng kinh doanh toàn bộ trước ngày 31/12/2020 thì Công ty có nghĩa vụ mua lại cổ phần đã bán cho Tập đoàn Tokai tại 02 Công ty con với giá đã phát hành/chuyển nhượng.

Đến ngày 30/06/2020, Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng một số tài sản liên quan đến hoạt động kinh doanh LPG bình và chiết nạp LPG bình cùng một số đối tác kinh doanh cho MTG. Các giao dịch chuyển nhượng kinh doanh còn lại sẽ được Công ty tiếp tục thực hiện và hoàn thành trước ngày 31/12/2020.

Ngày 30/06/2020, Tập đoàn Tokai đã có Thư xác nhận các điều kiện tiên quyết đối với 02 hợp đồng nêu trên.

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu (tỷ lệ 10%) vào ngày 18/08/2020. Theo đó, Công ty đã phát hành 4.212.184 cổ phiếu chi trả cổ tức và đang thực hiện đăng ký, niêm yết bổ sung. Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bé

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường



Trưởng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy

HHH